

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 11/4/2018

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Nguyễn Thị Nguyên.

2- Bà Nguyễn Thị Vạn.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Phan Mỹ Dung-Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2018, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 250/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2017 vụ án về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 91/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Tú D**; Sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Xã Thạnh Tân, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* ông **Nguyễn Duy T**, Sinh năm: 1989.

Địa chỉ: Xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị Tú D trình bày:

Bà và ông Nguyễn Duy T chung sống với nhau vào năm 2008 do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V,

huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T không chịu làm ăn, chi tiêu không tiết kiệm, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra bất hòa, cãi vã. Năm 2016 bà và ông T ly thân. Nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông T để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông T có hai con chung tên Nguyễn Duy B (sinh ngày 15/5/2009) và Nguyễn Duy L (sinh ngày 21/8/2014). Hiện nay các trẻ B và L đang được ông T chăm sóc, nuôi dưỡng do đó bà đề nghị giao các trẻ B, L cho ông T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Phần cấp dưỡng nuôi con bà sẽ thương lượng với ông T.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định quá trình chung sống bà và ông T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 23/3/2017, ngày 18/10/2017; biên bản họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 23/3/2017 và ngày 10/4/2017 bị đơn ông Nguyễn Duy T trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của bà Trần Thị Tú D thời gian chung sống, con chung, tài sản chung, nợ chung. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc ông sống không tiết kiệm, không lo làm ăn nên bà D đã bỏ ông về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2016 cho đến nay. Nay bà D yêu cầu ly hôn với ông thì ông không đồng ý vì ông còn thương vợ, ông muốn được đoàn tụ, không muốn con cái thiếu vắng tình thương của cha mẹ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa có ý kiến như sau: Trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Tú D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trần Thị Tú D và ông Nguyễn Duy T chung sống với nhau năm 2008, do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Cầu N, tỉnh Trà Vinh. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà D yêu cầu ly hôn với ông T. Đây là tranh chấp về ly hôn,

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh, theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã thực hiện các thủ tục tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho ông T. Tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn vắng mặt. Do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Theo giấy chứng nhận kết hôn số 82/2008 ngày 28/5/2008 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh thể hiện hôn nhân giữa bà D và ông T là hợp pháp.

Theo lời trình bày của bà D thì từ tháng 5 năm 2016 đến nay, hai vợ chồng bà đã sống ly thân, bà về nhà cha mẹ ruột tại tỉnh Tây Ninh làm việc, còn ông T sinh sống tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cùng hai trẻ L và B. Bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông T vì hai bên không còn cơ hội hàn gắn, bà không còn tình cảm gì với ông T, mỗi người đều đã có cuộc sống riêng của mình. Còn ông T thì không đồng ý ly hôn với bà D, ông nại rằng vẫn còn thương vợ, không muốn con cái phải thiếu vắng tình thương của cha mẹ.

Hội đồng xét xử xét thấy từ sau khi bà D bỏ về nhà mẹ ruột tại tỉnh Tây Ninh sinh sống cho đến nay hai bên đã không còn chung sống, tiếp xúc với nhau. Tại phiên tòa bà D xác định không còn tình cảm gì với ông T, hiện nay hai bên đều đã có cuộc sống riêng. Bản thân ông T nại rằng do còn yêu thương bà D, không muốn con cái thiếu tình thương của cha mẹ nên không đồng ý ly hôn nhưng lại không có bất kỳ động thái gì để níu kéo, cứu vãn cuộc hôn nhân này. Như vậy phần nào thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của bà D là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà D ông T có 02 con chung là trẻ Nguyễn Duy B (sinh ngày 15/5/2009) và Nguyễn Duy L (sinh ngày 21/8/2014). Bà T có nguyện vọng giao hai trẻ Nguyễn Duy B (sinh ngày 15/5/2009) và Nguyễn Duy L (sinh ngày 21/8/2014) cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng vì 02 trẻ đang sống cùng ông T.

Căn cứ công văn số 48/UBND ngày 07/02/2018 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết các trẻ B và L đang được gia đình ông T chăm sóc và nuôi dưỡng tốt. Tránh làm xáo trộn cuộc sống của các trẻ, Hội đồng xét xử sẽ giao các trẻ này cho ông T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Phần cấp dưỡng nuôi con ông T không có yêu cầu, khi nào có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D, ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; điểm a và b khoản 1 Điều 238; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Tú D với ông Nguyễn Duy T. Bà Trần Thị Tú D được ly hôn với ông Nguyễn Duy T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 82/2008 ngày 28/5/2008 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Duy B (sinh ngày 15/5/2009) và trẻ Nguyễn Duy L (sinh ngày 21/8/2014) cho ông T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Phần cấp dưỡng nuôi con ông T không có yêu cầu, khi nào có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết.

Bà D có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con cái khi cần thiết có thể xin thay đổi việc nuôi con hoặc góp phần phí tổn nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà D và ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) do bà D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0021907 ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi Nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...)

Nguyễn Thị Ngọc Châu